

Số: *11* /2019/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày *08* tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 750/Tr-STC ngày 26 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Tài sản cố định vô hình;

b) Tài sản cố định đặc thù;

c) Tài sản cố định khác (bao gồm: các loại tài sản có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên; tài sản là trang thiết bị dễ hỏng dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên).

2. Các nội dung khác không có trong quy định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định tại Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được quy định tại phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Thời gian áp dụng

Các nội dung quy định tại Quyết định này được áp dụng “từ năm tài chính 2019”.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2019.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBHQ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Thông

PHU LUC I

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số *M* /2019/QĐ-UBND ngày *08/4*/2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Quyền tác phẩm âm nhạc	25	4
2	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
3	Quyền tác giả cuộc biểu diễn	25	4
4	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
5	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm quản trị Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm xử lý số liệu trắc địa	5	20
3	Phần mềm biên tập bản đồ địa hình KSVN	5	20
4	Phần mềm kế toán	5	20
5	Phần mềm tin học văn phòng	5	20

Đ

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
6	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
7	Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
8	Phần mềm quản lý giấy phép lái xe	5	20
9	Phần mềm quản lý hệ thống xếp hàng tự động	5	20
10	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
11	Phần mềm quản lý hồ sơ thẩm định	5	20
12	Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
13	Phần mềm quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	5	20
14	Phần mềm xử phạt vi phạm hành chính	5	20
15	Phần mềm sát hạch lái xe	5	20
16	Phần mềm quản lý hộ tịch	5	20
17	Phần mềm hội nghị trực tuyến	5	20
18	Phần mềm thu âm	5	20
19	Phần mềm dựng phim	5	20
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	5	20
21	Phần mềm Hệ thống quản lý văn bản điều hành (VNPT-IOFFICE)	5	20
22	Phần mềm quản lý số hóa hồ sơ	5	20
23	Phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo	5	20
24	Phần mềm quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	5	20
25	Phần mềm quản lý đối tượng mua thẻ BHYT do NSNN chi trả thuộc ngành LĐTĐ	5	20
26	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Handwritten mark

PHỤ LỤC II

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số *M* /2019/QĐ-UBND ngày *08/19* /2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Danh mục	Thời gian SD (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
A	Danh mục tài sản cố định có giá trị từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên		
Loại 1	Phương tiện vận tải (ngoài xe ô tô)		
1	Phương tiện vận tải đường bộ		
-	Xe mô tô, gắn máy	10	10
-	Phương tiện vận tải khác	10	10
2	Phương tiện vận tải đường thủy		
-	- Xuồng máy các loại	10	10
-	- Ghe, thuyền các loại	10	10
-	- Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
-	Máy tính để bàn	5	20
-	Máy tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
-	Máy in	5	20
-	Máy fax	5	20
-	Máy đục lỗ gáy xoắn	5	20
-	Dao cắt giấy	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Máy Scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Máy đếm tiền	5	20
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Quạt	5	20
-	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20

STT	Danh mục	Thời gian SD (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
2	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan		
-	Máy chiếu	5	20
-	Lioa	5	20
-	Thiết bị lọc nước	5	20
-	Máy hút âm, hút bụi	5	20
-	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
-	Máy ghi âm	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh	5	20
-	Máy bộ đàm	5	20
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Két sắt	8	12,5
-	Tủ, giá đựng tài liệu hồ sơ	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
-	Máy móc thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
B	Danh mục tài sản cố định là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên	5	20,0

PHỤ LỤC III

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 08 /4 /2019 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Di tích lịch sử cấp tỉnh
3	Di tích lịch sử chưa được xếp hạng
Loại 2	Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng, di tích
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng , vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
Loại 3	Bảo vật quốc gia
1	Dao găm cán tượng rắn ngậm chân voi
2	Hộp đựng xá li
3	Muôi đúc tượng chân voi
4	Bảo vật quốc gia khác
Loại 4	Tài sản cố định đặc thù khác